TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 24/2024/DS-PT Ngày: 06 - 5 - 2024 V/v tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu tháo dỡ tài sản trên đất	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Mười

Các Thẩm phán: Bà Trịnh Thị Thu Lan

Bà Huỳnh Thị HồngHoa

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Tiến Dũng - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi:* Bà Huỳnh Thị Tuyết Nhung - Kiểm sát viên.

Trong ngày 06/5/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 93/2023/TLPT-DS ngày 21/12/2023 về việc: *"Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu tháo dỡ tài sản trên đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2023/DS-ST ngày 19/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 43/2024/QĐ-PT ngày 21/3/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 62/2024/QĐ-PT ngày 15/4/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim D, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn G, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Đặng Văn H, sinh năm 1958; địa chỉ: Khối Đ, phường H, thị xã H, tỉnh Bình Định (theo hợp đồng ủy quyền ngày 10 tháng 8 năm 2023). Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Phan Văn Đ, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn G, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Trần Văn H1 - Trưởng Văn phòng L, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Q; địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn G, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị T: Ông Phan Văn Đ; địa chỉ: Thôn G, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 03/8/2023). Có mặt.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Phan Văn Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 28/10/2022, đơn khởi kiện bổ sung ngày 18/8/2023, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim D và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn, ông Đặng Văn H trình bày:*

Vào năm 2006, bà Nguyễn Thị Kim D có nhận chuyển nhượng một mảnh đất của bà Bùi Thị N tại thôn G, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, với diện tích là 270m^2 (nay là thửa đất số 234, tờ bản đồ số 22, địa chỉ: Thôn G, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi), giá chuyển nhượng là 250.000 đồng, hai bên đã thực hiện xong việc giao đất và tiền. Ngày 14/8/2020, bà D được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CS 622139, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 14955 đối với thửa đất số 234, tờ bản đồ số 22, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, diện tích 209m^2. Từ khi nhận chuyển nhượng đất của bà N đến khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có ai có ý kiến hay tranh chấp gì. Tháng 10/2020, ông Phan Văn Đ tự ý rào lưới B40 và chôn trụ bê tông chiếm đất của bà D. Sự việc đã được chính quyền địa phương tổ chức hòa giải nhưng không thành.

Nay bà D yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Phan Văn Đ, bà Nguyễn Thị T phải tháo dỡ, thu dọn một trụ bê tông có kích thước 12cm x 12cm x 1,8m, lưới B40 để trả lại cho bà D diện tích đất 99,6m^2 thuộc thửa đất số 234, tờ bản đồ số 22, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, có giới cận: Phía Bắc giáp thửa đất số 233, có chiều dài 18,61m; phía Đông giáp phần đất còn lại của thửa đất số 234, có chiều dài 4,32m; phía Nam giáp thửa đất số 235, có chiều dài 12,29m + 2,59m + 3,87m; phía Tây giáp phần đất còn lại của thửa đất số 234, có chiều dài 5,50m.

** Quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa bị đơn ông Phan Văn Đ, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Nguồn gốc diện tích đất 292m^2 tại thôn G, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi (nay thuộc 02 thửa đất số 233, 234, cùng tờ bản đồ số 22) là của ông Phạm Văn Đ1 chuyển nhượng lại cho ông và bà T. Sau đó ông Đ, bà T sử dụng trồng lan, sầu đông. Đến năm 2004, ông Đ, bà T cho ông Trần Quang K mượn đất để ươm cây keo giống và ông K đã trả lại đất cho ông Đ, bà T sử dụng. Đến năm 2020, ông Đ, bà T cắt cây sầu đông bán thì bà D tranh chấp.

Từ khi mua đất của ông Đ1 cho đến nay, ông Đ, bà T chưa thực hiện thủ tục đăng ký, kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông Đ, bà T

không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà D. Vì diện tích đất 99,6m^2 nêu trên là một phần của diện tích đất ông Đ, bà T đã nhận chuyển nhượng của ông Đ1.

** Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2024/DS-ST ngày 19/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi đã xử*:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim D:

Buộc ông Phan Văn Đ, bà Nguyễn Thị T phải tháo dỡ, thu dọn một trụ bê tông có kích thước 12cm x 12cm x 1,8m, lưới B40 trả lại cho bà Nguyễn Thị Kim D diện tích đất 99,6m^2 tại thửa đất số 234, tờ bản đồ số 22, địa chỉ: Thôn G, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, có giới cận: Phía Bắc giáp thửa đất số 233; phía Đông giáp phần đất còn lại của thửa đất số 234; phía Nam giáp thửa đất số 235; phía Tây giáp phần đất còn lại của thửa đất số 234.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Ngày 02/10/2023, bị đơn ông Phan Văn Đ có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết hủy bản án sơ thẩm số 07/2023/DS-ST ngày 19/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

** Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phan Văn Đ*: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn là ông Phan Văn Đ, hủy bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi.

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa phúc thẩm:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng kể từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông Phan Văn Đ làm trong thời hạn luật định là hợp lệ theo quy định tại Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi phân tích các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến công khai tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của ông Phan Văn Đ; hủy bản án dân sự sơ thẩm số 07/2023/DS-ST ngày 19/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi. Về án phí và chi phí tố tụng đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ngày 19/9/2023, Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ xét xử vụ án và tuyên án, ngày 02/10/2023, ông Phan Văn Đ có đơn kháng cáo. Về thời hạn kháng cáo, hình thức và nội dung đơn kháng cáo đúng quy định tại Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Phan Văn Đ, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim D trình bày: Trước khi mua đất của bà Bùi Thị N, bà được nhà nước cấp 01 lô đất 150m^2 có chiều ngang 5m, chiều dài 30m. Đến năm 2006, bà có nhận chuyển nhượng một mảnh đất của bà Bùi Thị N tại thôn G, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, với diện tích là 270m^2 (nay là thửa đất số 234, tờ bản đồ số 22) liền kề với thửa đất của bà; giá chuyển nhượng là 250.000đồng. Hai bên đã thực hiện xong việc giao đất và tiền. Ngày 14/8/2020, bà được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CS622139, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH14955 đối với thửa đất số 234, tờ bản đồ số 22, diện tích 209m^2.

Theo Giấy sang nhượng hoa màu và rẻo đất ngày 14/12/2006 giữa bà D và bà N, thể hiện: "*Tôi tên: Nguyễn Thị N1 đã thống nhất thỏa thuận để phần rẻo nối liền với đất của tôi: Đông giáp anh H, T1 giáp ruộng, B giáp anh T2. Tổng diện tích 270m^2, đã thống nhất với số tiền 250.000đ. Diện tích đất nói trên tôi đã nhất trí để cho bà Nguyễn Thị Kim D toàn quyền sử dụng"* (bút lục 67). Tuy nhiên, theo trình bày của bà Nguyễn Thị Kim D tại phiên tòa, phía Tây thửa đất bà nhận chuyển nhượng của bà N1 giáp thửa đất liền kề của bà là thửa đất số 117, tờ bản đồ số 22, xã B; phía Bắc không giáp thửa đất số 233 mà ông Phan Văn Đ cho rằng là thửa đất nhận chuyển nhượng của ông Phạm Văn Đ1. Trong khi đó, theo tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án thể hiện; phía Bắc thửa đất số 234 là thửa đất số 233 do hộ ông K1 Duy Tân quản lý, sử dụng; phía Nam thửa đất số 234 là thửa đất số 235 do hộ bà Trịnh Thị Kim T3 là người quản lý, sử dụng. Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 09/3/2023 không ghi rõ giới cận thửa đất 234, tờ bản đồ số 22, không ghi rõ giới cận phần đất nguyên đơn tranh chấp.

Mặc dù giới cận thửa đất bà D nhận chuyển nhượng năm 2006 và thửa đất số 234, tờ bản đồ số 22, xã B có sự khác nhau nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ chứng cứ về thửa đất mà bà D được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/8/2020 có phải là thửa đất mà bà D nhận chuyển nhượng vào năm 2006 của bà N1 hay không? Tại sao bà D nhận chuyển nhượng của bà N1 270m^2 nhưng chỉ được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng có 209m^2?

[2.2] Theo Giấy sang nhượng hoa màu và rẻo đất ngày 14/12/2006, phần người nhượng ghi tên Bùi Thị N, Nguyễn Thị N1. Tại đơn đăng ký, cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 11/7/2019; Tờ khai lệ phí trước bạ, nhà đất và T4 khai thuế thu nhập cá nhân cùng ngày 14/8/2020 (bút lục 71, 72, 76), bà Nguyễn Thị Kim D đều ghi người chuyển nhượng đất cho bà là Nguyễn Thị N1. Tại biên bản lấy lời khai của người làm chứng, Toà án nhân dân huyện Ba Tơ lấy lời khai người chuyển nhượng đất cho bà D là bà Bùi Thị N. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ bà Bùi Thị N và bà Nguyễn Thị N1 là một người hay hai người? Bà Bùi Thị N hay bà Nguyễn Thị N1 là người chuyển nhượng diện tích 270m^2 đất cho bà Nguyễn Thị Kim D theo Giấy sang nhượng hoa màu và rẻo đất ngày 14/12/2006?

[2.3] Theo Đơn khởi kiện ngày 28/10/2022, bà D yêu cầu ông Phan Văn Đ phải trả lại cho bà diện tích 76m^2 tại thửa đất 234, tờ bản đồ số 22, có giới cận: phía Bắc giáp phần đất còn lại của thửa đất số 234, có chiều dài 19,00m; phía Đông giáp phần đất còn lại của thửa đất số 234, có chiều dài 4,28m; phía Tây giáp phần đất còn lại của thửa đất số 234, có chiều dài 3,16m; phía Nam giáp thửa đất số 235, có chiều dài 2,95m + 2,28m +12,52m.

Ngày 09/3/2023, Tòa án sơ thẩm tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với thửa đất số 234, tờ bản đồ số 22, xã B. Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ như sau: Tổng diện tích đất tranh chấp của thửa đất số 234, tờ bản đồ số 22, xã B theo sự chỉ dẫn của nguyên đơn có diện tích là 135,5m^2. Sau khi có kết quả đo đạc, ngày 04/8/2023, Tòa án sơ thẩm có văn bản số 403/TA đề nghị Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q - chi nhánh huyện B chồng ghép sơ đồ hiện trạng sử dụng thực tế thửa đất số 234, tờ bản đồ số 22 vào bản đồ địa chính số 22 tại xã B và trích lục để Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ có cơ sở để giải quyết vụ án. Theo trích lục bản đồ ngày 09/8/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q - Chi nhánh huyện B thì diện tích đất tranh chấp là 135,5m^2, trong đó có 99,6m^2 thuộc thửa đất số 234; 27,1m^2 thuộc thửa đất số 233 và 8,8m^2 thuộc thửa đất số 235. Ngày 18/8/2023, bà D có đơn khởi kiện bổ sung, yêu cầu ông Phan Văn Đ, bà Nguyễn Thị T phải tháo dỡ, thu dọn một trụ bê tông có kích thước 12cm x 12cm x l,8m, lưới B40 trả lại cho bà D diện tích đất 99,6m^2 tại thửa đất số 234, tờ bản đồ số 22, có giới cận: Phía Bắc giáp thửa đất số 233, có chiều dài 18,61m; phía Đông giáp phần đất còn lại của thửa đất số 234, có chiều dài 4,32m; phía Nam giáp thửa đất số 235, có chiều dài 12,29m + 2,59m + 3,87m; phía Tây giáp phần đất còn lại của thửa đất số 234, có chiều dài 5,50m.

Như vậy, bà D khởi kiện nhưng không xác định rõ vị trí, giới cận, diện tích đất mà ông Phan Văn Đ đã lấn chiếm của bà tại thửa đất số 234, tờ bản đồ số 22. Tuy nhiên, khi tiến hành đạc, Tòa án cấp sơ thẩm không đo đạc toàn bộ diện tích thửa đất 234, xác định mốc giới của thửa đất số 234 mà căn cứ vào chỉ dẫn đo đạc của nguyên đơn và kết quả chồng ghép bản đồ để từ đó buộc ông Đ và bà T phải trả cho bà D diện tích đất 99,6m^2, là chưa đủ cơ sở.

[2.4] Theo bị đơn ông Phan Văn Đ trình bày: Thửa đất số 233 (theo trích lục bản đồ địa chính) là do ông nhận chuyển nhượng từ ông Phạm Văn Đ1 vào khoảng năm 2003-2004, đến năm 2008 mới viết giấy tờ, khi chuyển nhượng hai bên không chỉ ranh giới ngoài thực địa. Từ khi mua đất của ông Đ1 cho đến nay,

ông Đ và bà T chưa thực hiện thủ tục đăng ký, kê khai và đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 29/8/2023, ông Đ cung cấp giấy bán đất đề ngày 04/5/2008 có chữ ký của người bán đất Phạm Văn Đ1, người nhận đất Phan Văn Đ. Tại biên bản lấy lời khai ngày 31/7/2023 và ngày 29/8/2023 ông Đ1 khai "Khoảng năm 1974-1975, ông Đ1 có khai hoang một diện tích đất tại thôn G, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, diện tích đất khai hoang và giới cận thì ông Đ1 không biết. Đến ngày, tháng, năm nào ông Đ1 không nhớ, ông Đ1 có chuyển nhượng một diện tích đất cho ông Đ, bà T, diện tích đất chuyển nhượng bao nhiêu ông không nhớ và cũng không nhớ giới cận. Hai bên chỉ thỏa thuận bằng miệng không viết giấy tờ gì và không có ai chứng kiến....". Tại biên bản lấy lời khai ngày 29/8/2023, chị Phạm Thị C trình bày *"Chữ ký Đầy (Phạm Văn Đ1) trong giấy bán đất do ông Đ cung cấp cho Tòa án là do tôi ký thay cho ông Phạm Văn Đ1 vì ông nội tôi không biết chữ, tôi ký theo yêu cầu của ông Đ1, ký vào năm nào tôi không nhớ. Việc mua bán đất như thế nào tôi không biết"*.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Phạm Văn Đ1 xác nhận có bán đất cho ông Đ nhưng không xác định được diện tích là bao nhiêu, thời điểm chuyển nhượng trên đất có hàng rào. Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ diện tích ông Đ1 chuyển nhượng cho ông Đ là bao nhiêu, chưa đo đạc diện tích thực tế ông Đ đang quản lý sử dụng, cũng như chưa đo đạc thực tế thửa đất 235 liền kề để làm căn cứ giải quyết vụ án.

[2.5] Theo quy định tại khoản 1 Điều 104 Bộ luật Tố tụng dân sự: *"Đương sự có quyền cung cấp giá tài sản tranh chấp; thoả thuận về giá tài sản tranh chấp"*. Tuy nhiên, Toà án cấp sơ thẩm thống nhất với ý kiến của nguyên đơn, bị đơn về việc không xác định giá trị của các tài sản gồm 135,5m^2 tại thửa đất số 234, tờ bản đồ số 22, xã B và các trụ bê tông có trên thửa đất là không phù hợp với quy định nêu trên.

[3] Từ những nhận định, phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ chứng cứ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được, nên có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn, hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[4] Xét ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[5] Về số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm và chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ mà đương sự đã nộp sẽ được xem xét, quyết định khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị hủy để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; trả lại cho bị đơn số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phan Văn Đ, hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2023/DS-ST ngày 19-9-2023 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

2. Tiền tạm ứng án phí sơ thẩm và chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ mà đương sự đã nộp sẽ được xem xét, quyết định khi Tòa án giải quyết lại vụ án.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phan Văn Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho ông Phan văn Đ2 số tiền 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0000315 ngày 07/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND huyện Ba Tơ;
- Chi cục THADS huyện Ba Tơ;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Mười